KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VFR)

CTCP Vận tải và Thuê tàu

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-2.7%**	**-**

DT thuần
2024
95.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5| 25.5%

LN thuần
2024
51.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.7| 205%

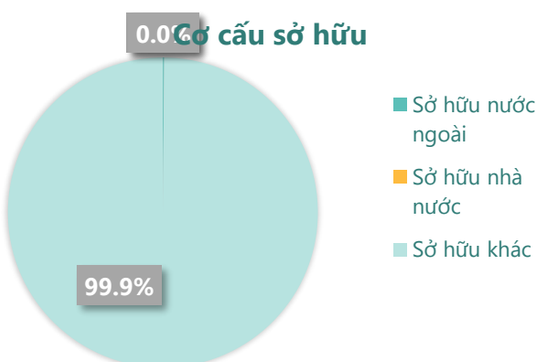
LN sau thuế
2024
25.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.2| -65.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
53.7%
YoY: +/-▼ 50.5%

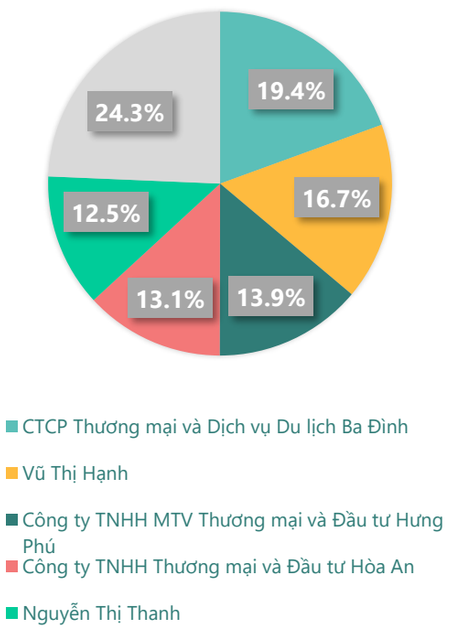
ROE
2024
8.6%
YoY: +/-▼ 21.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,400 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	267,578
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.68
EPS	1,787
P/E	6.2

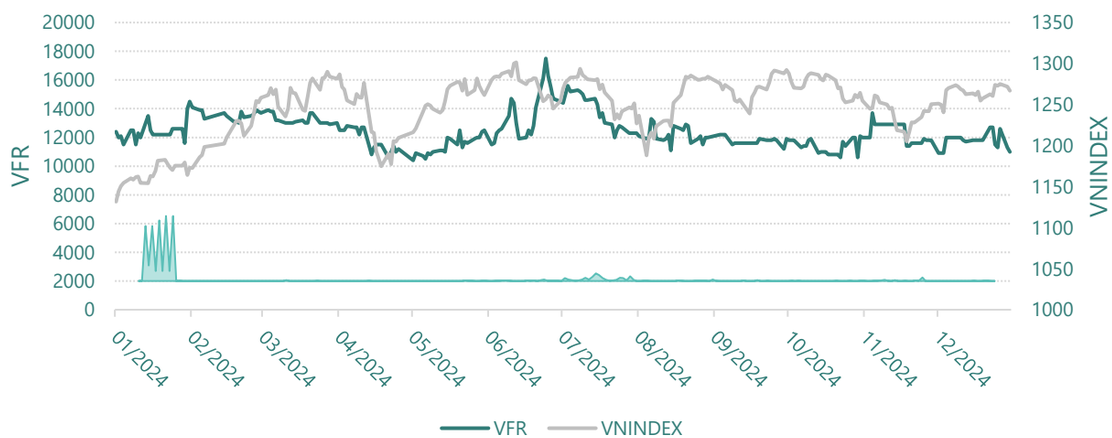
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



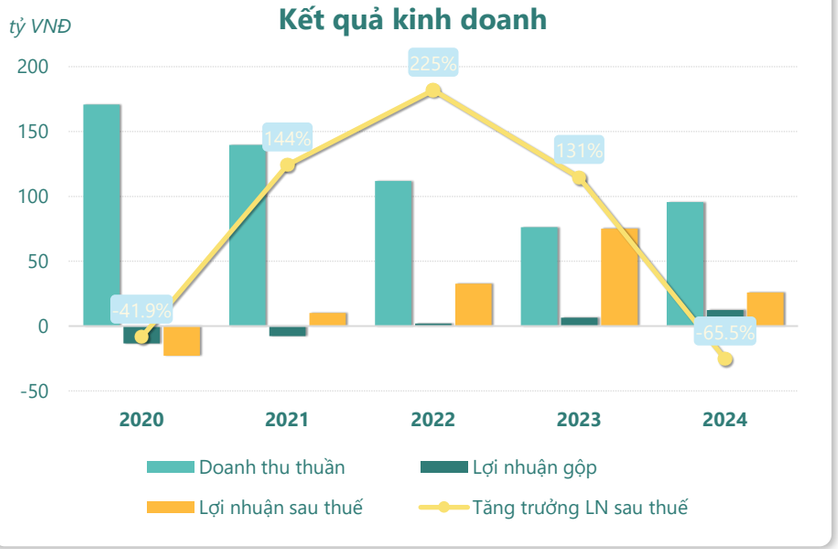
Lịch sử giá

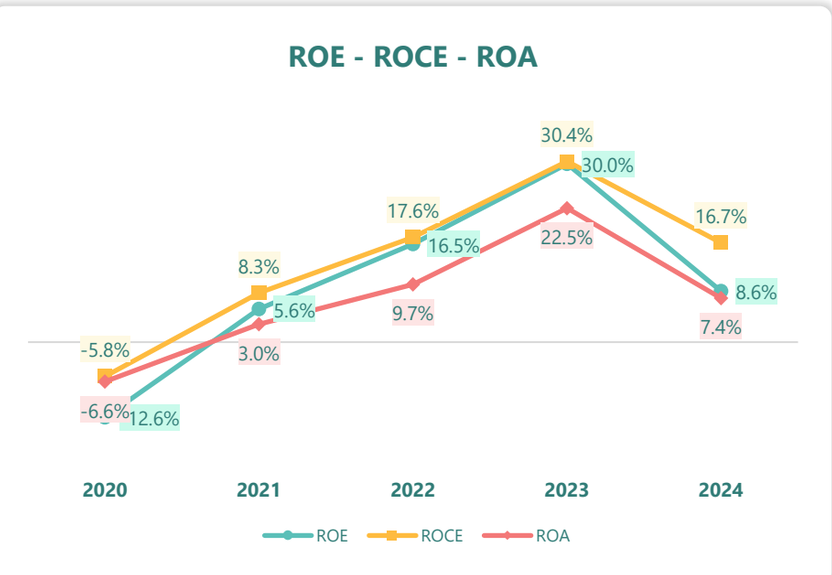


Năm **2024**, **VFR** ghi nhận doanh thu thuần **95.68** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.5%** và **giảm 65.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.59%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

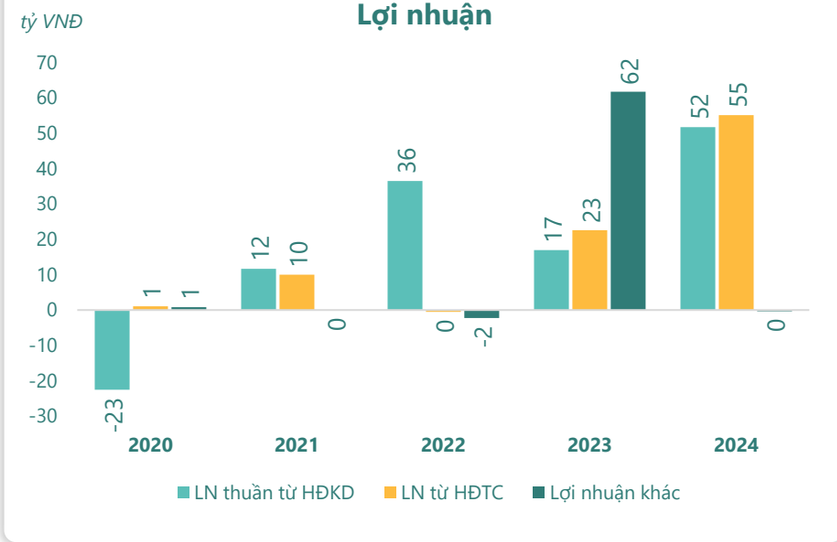


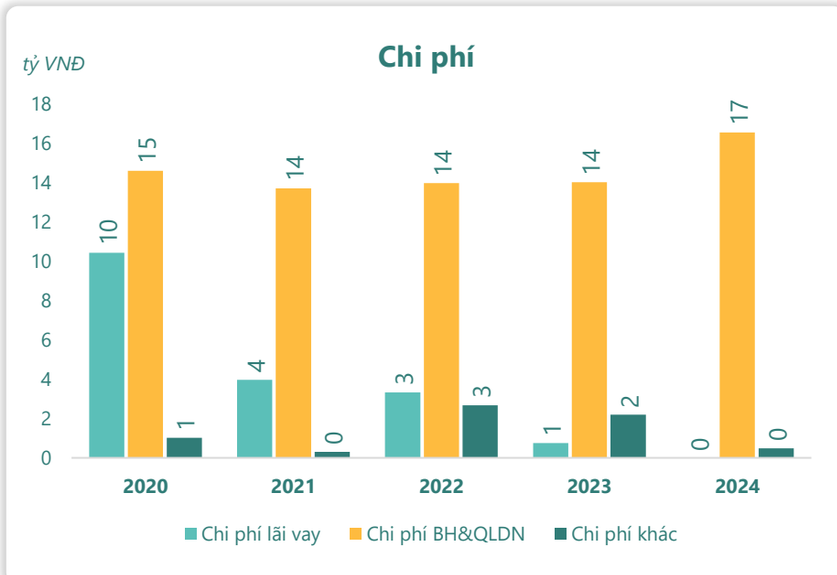


Năm **2024**, **VFR** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **51.69** tỷ đồng, **tăng lên 34.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.85 tỷ đồng) là 32.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

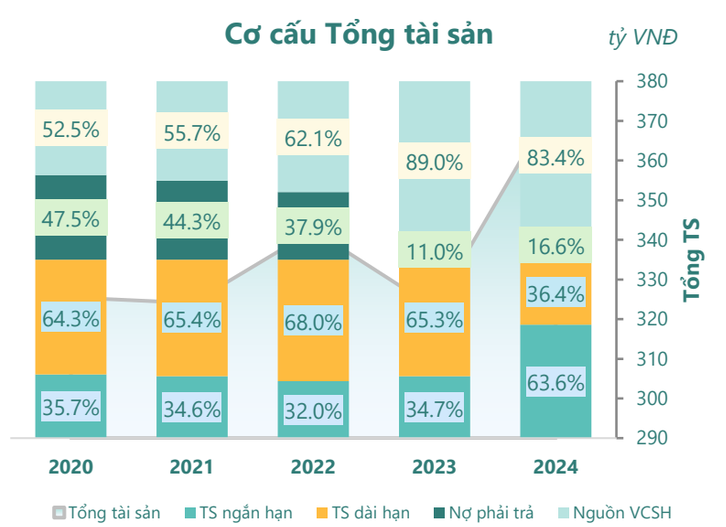
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **16.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.49** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

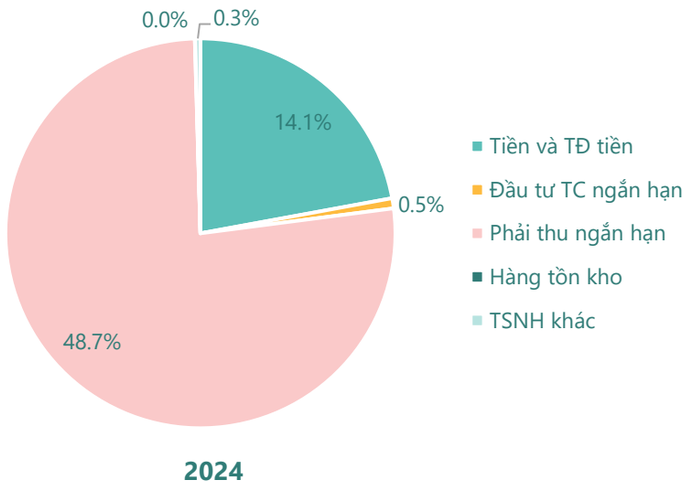
ROE của VFR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.59%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

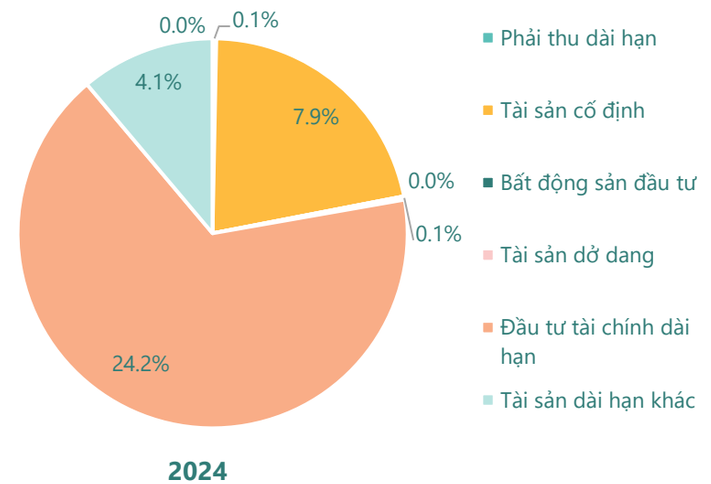




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VFR** năm 2024 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **375.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

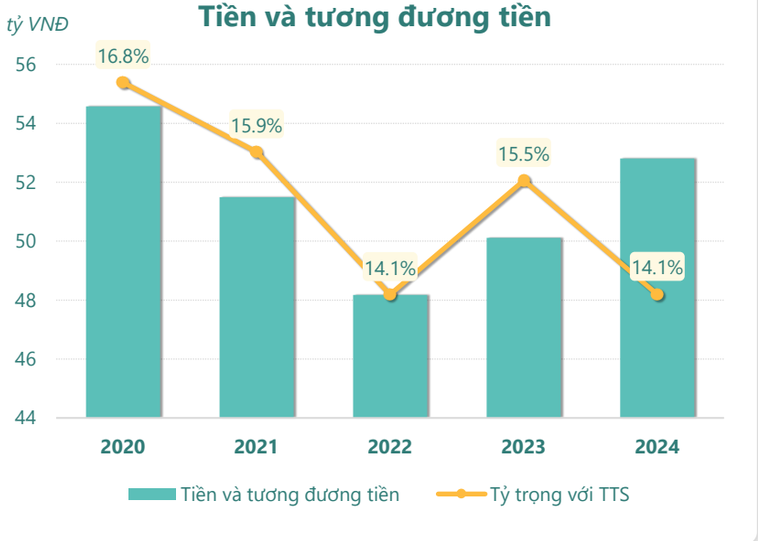
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VFR đạt **238.8** tỷ đồng, tăng trưởng **113%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

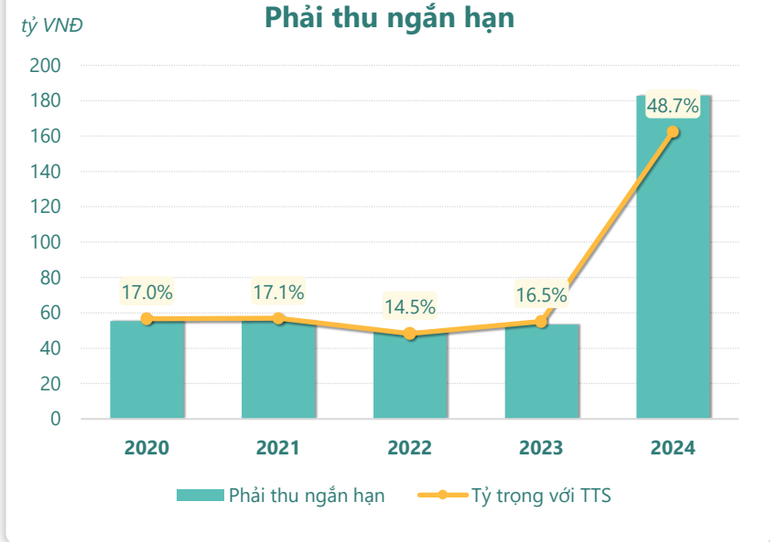
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

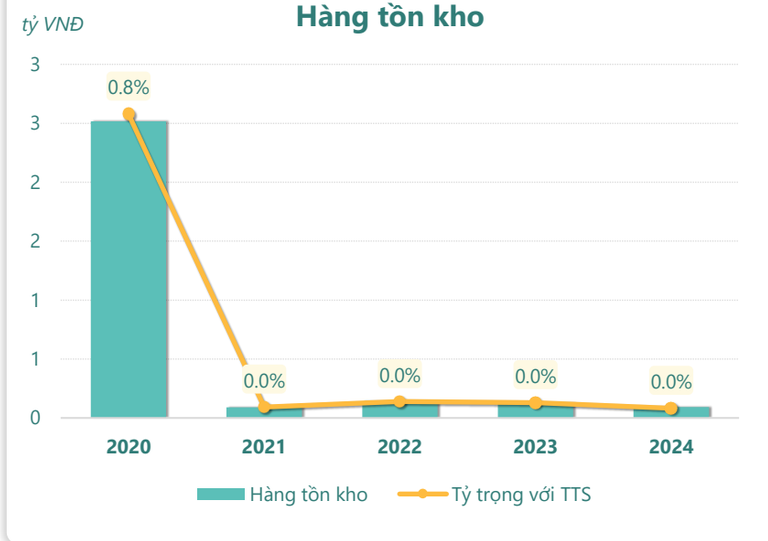
Tài sản dài hạn đạt **136.4** tỷ đồng giảm **35.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **24.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.87%.

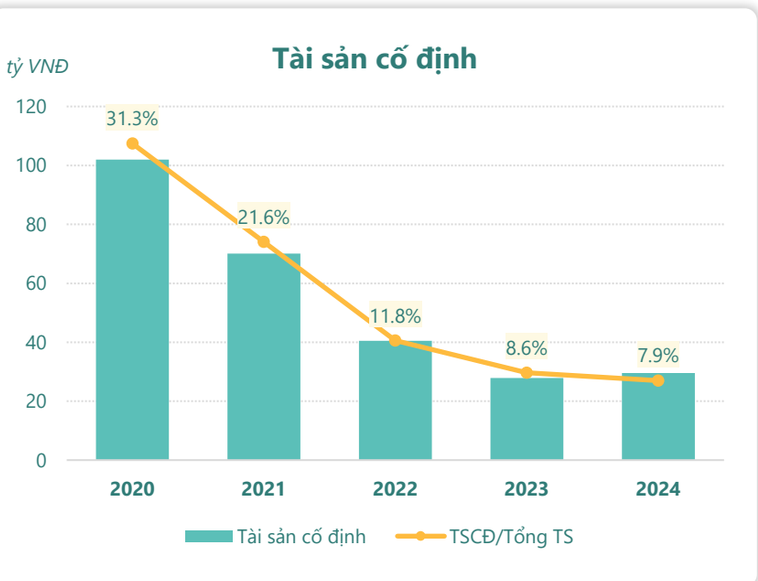
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

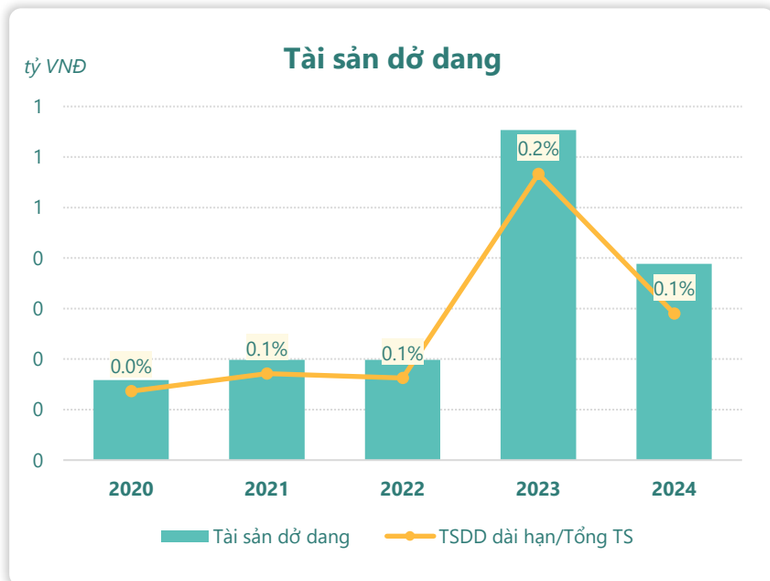
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

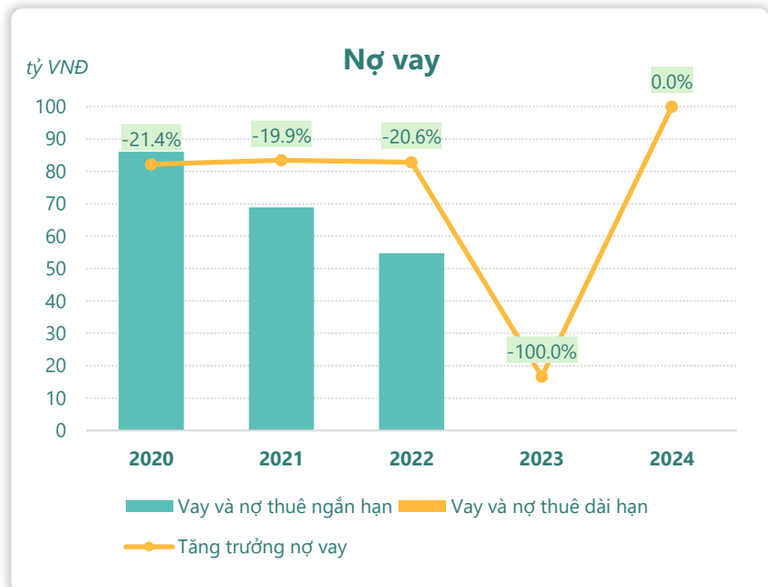






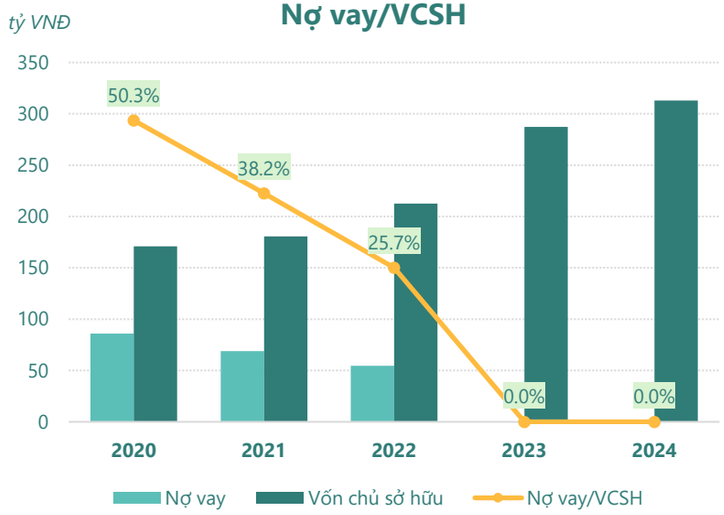




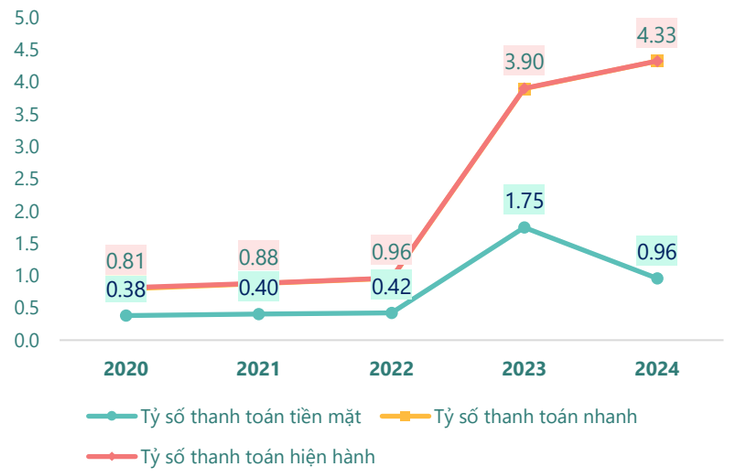


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

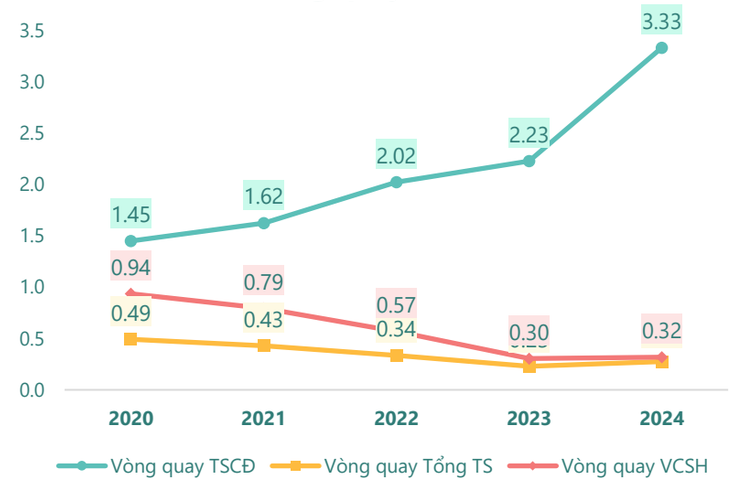
Nợ vay/VCSH



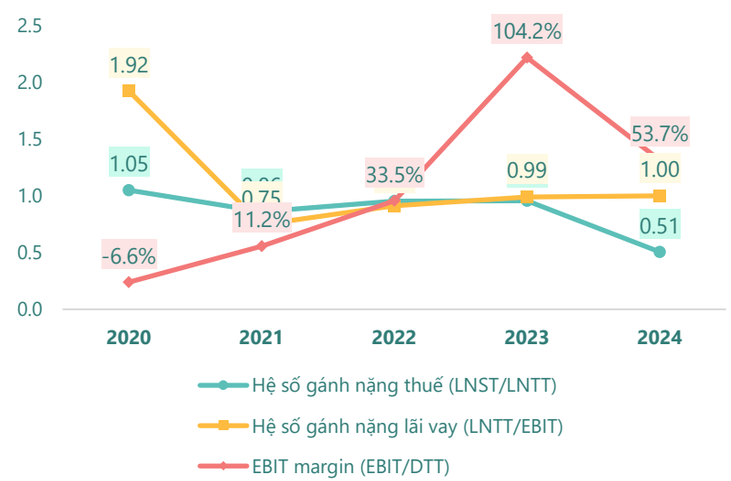
Chỉ số thanh khoản



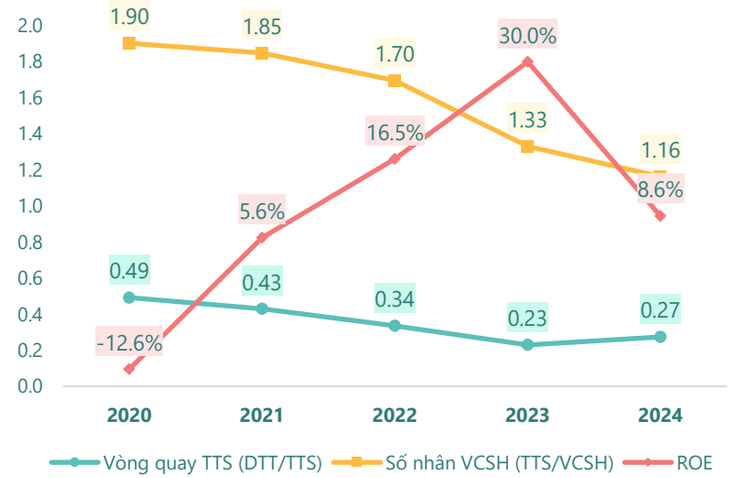
Vòng quay tài sản



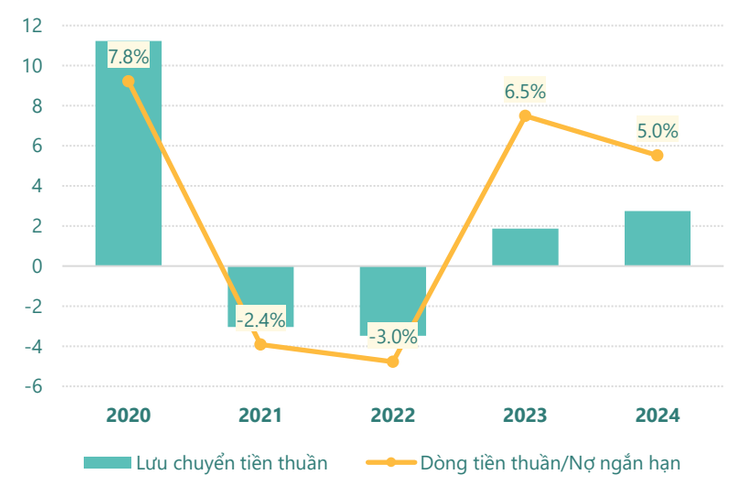
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**140**	**112**	**76.2**	**95.7**
Giá vốn hàng bán	147	110	69.9	83.3
Lợi nhuận gộp	**-7.66**	**2.05**	**6.37**	**12.4**
Doanh thu HĐTC	14.2	6.17	23.4	55.2
Chi phí TC	4.24	6.66	0.85	0.17
Chi phí lãi vay	**3.98**	**3.33**	**0.76**	**0**
LN trong công ty LKLD	23.1	48.9	2.04	0.86
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	14.0	14.0	16.6
LN thuần từ HĐKD	**11.7**	**36.4**	**17.0**	**51.7**
Lợi nhuận khác	-0.01	-2.29	61.7	-0.34
LN trước thuế	**11.7**	**34.2**	**78.7**	**51.3**
Lợi nhuận sau thuế	**10.0**	**32.6**	**75.1**	**25.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.81**	**32.4**	**74.9**	**25.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	23.8	-13.4	-3.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-10.6	70.0	6.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.1	-16.6	-54.7	0
Tiền đầu kỳ	54.6	51.5	48.2	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.05**	**-3.47**	**1.86**	**2.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.15	0.08	-0.06
Tiền cuối kỳ	51.5	48.2	50.1	52.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**324**	**342**	**323**	**375**
Tài sản ngắn hạn	**112**	**109**	**112**	**239**
Tiền và tương đương tiền	51.5	48.2	50.1	52.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	10.5	7.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	55.4	49.6	53.4	183
Hàng tồn kho	0.09	0.14	0.13	0.09
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	1.10	1.37	1.01
Tài sản dài hạn	**212**	**233**	**211**	**136**
Phải thu dài hạn	20.4	4.92	0.42	0.42
Tài sản cố định	70.0	40.5	27.9	29.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.20	0.20	0.65	0.39
Đầu tư tài chính dài hạn	105	173	166	90.9
Tài sản dài hạn khác	15.8	14.5	15.7	15.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**144**	**130**	**35.5**	**62.2**
Nợ ngắn hạn	**128**	**114**	**28.7**	**55.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.9	54.7	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.98	6.05	5.79	5.57
Nợ dài hạn	**15.8**	**15.8**	**6.80**	**6.99**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**213**	**287**	**313**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**213**	**287**	**313**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**